

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CMP)

CTCP Cảng Chân Mây

Ngày 31/12/2024	8,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

DT thuần 2024
384
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 157  68.7%

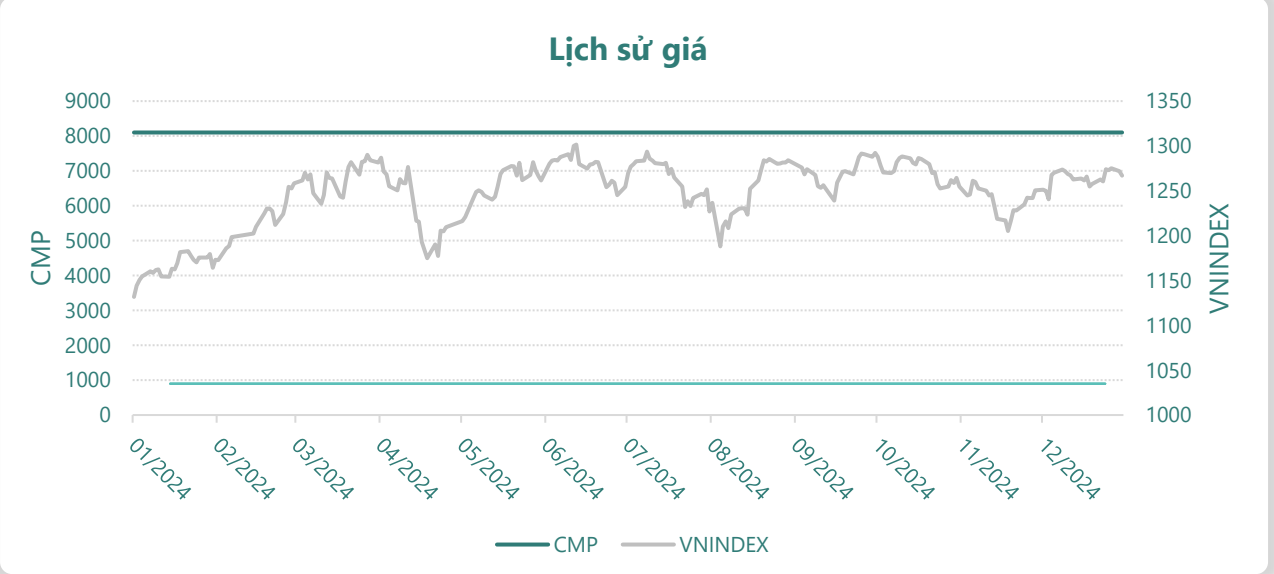
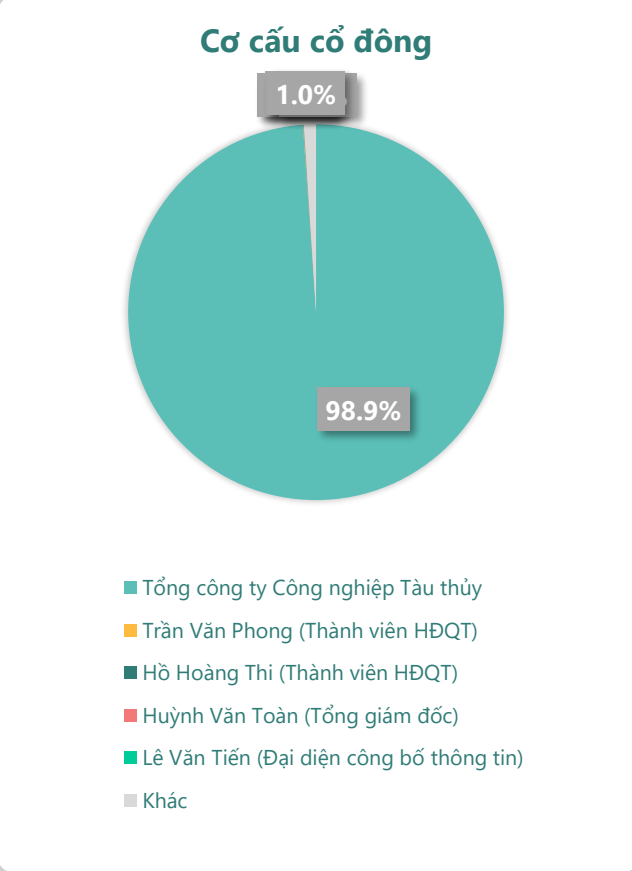
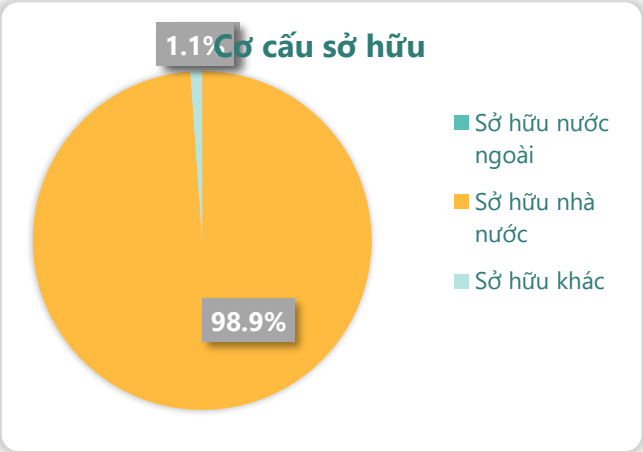
LN thuần 2024
30.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.7  511%

LN sau thuế 2024
25.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 32.7  442%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.8%
YoY: +/-▲ 6.7%

ROE 2024
7.3%
YoY: +/-▲ 9.5%

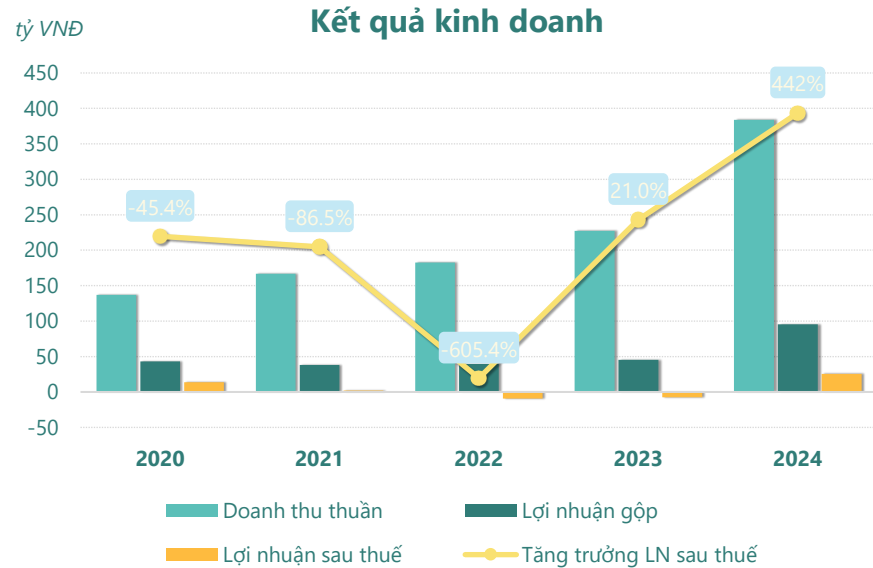
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 8,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	262
Số lượng CPLH (CP)	32,405,415
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	781
P/E	10.4



Năm **2024**, **CMP** ghi nhận doanh thu thuần **383.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 68.7%** và **tăng 442%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.29%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

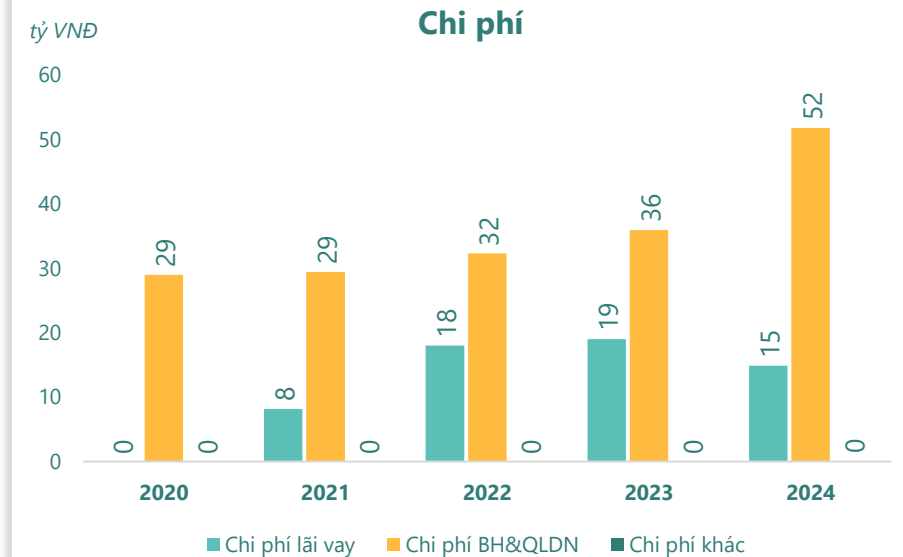
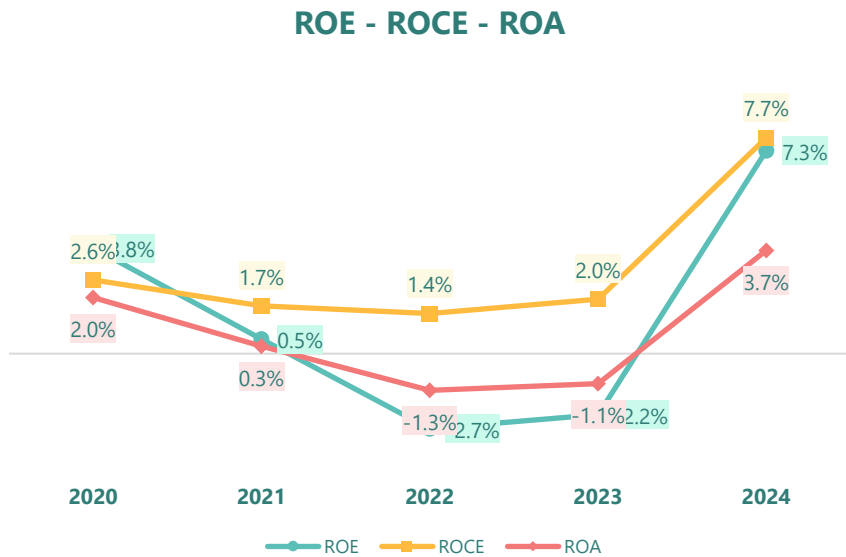
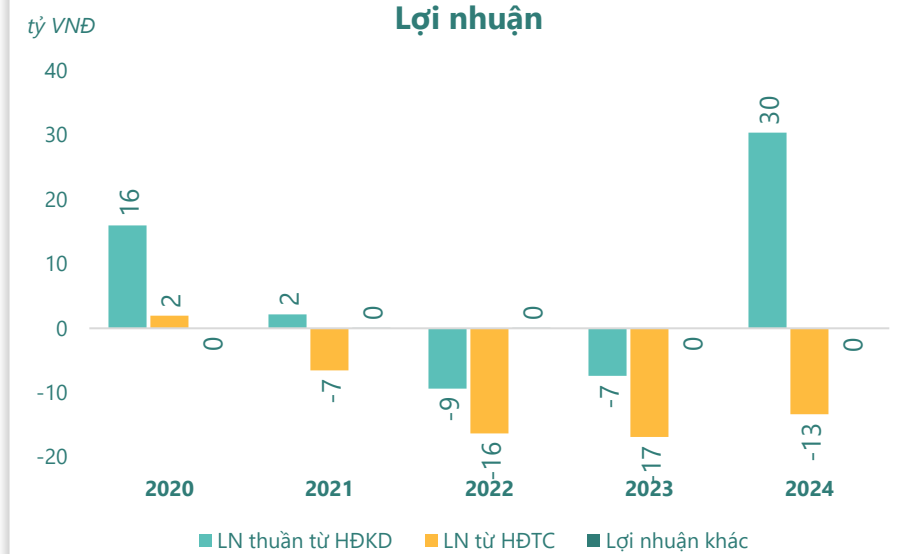
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **CMP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **30.34** tỷ đồng, **tăng lên 37.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.34 tỷ đồng) là 24.00 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

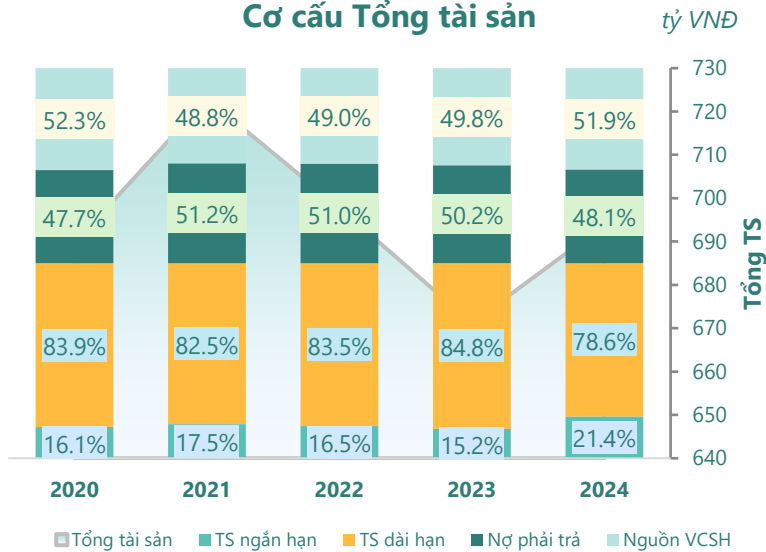
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **14.87** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **51.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.10** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của CMP năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **7.29%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

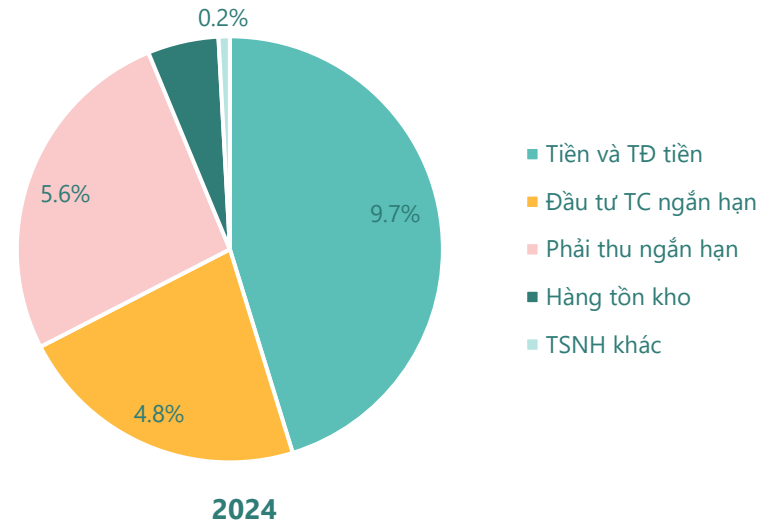


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

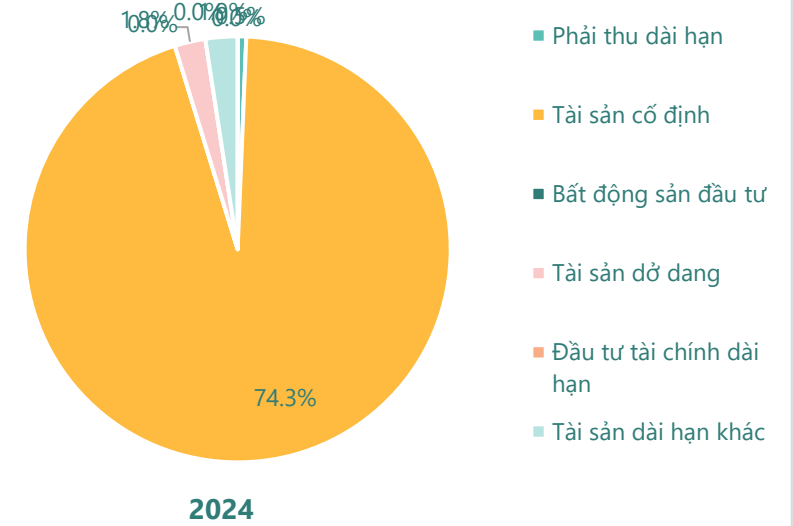
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CMP** năm 2024 tăng trưởng **3.37%** so với năm trước, đạt **693.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.1% và 51.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

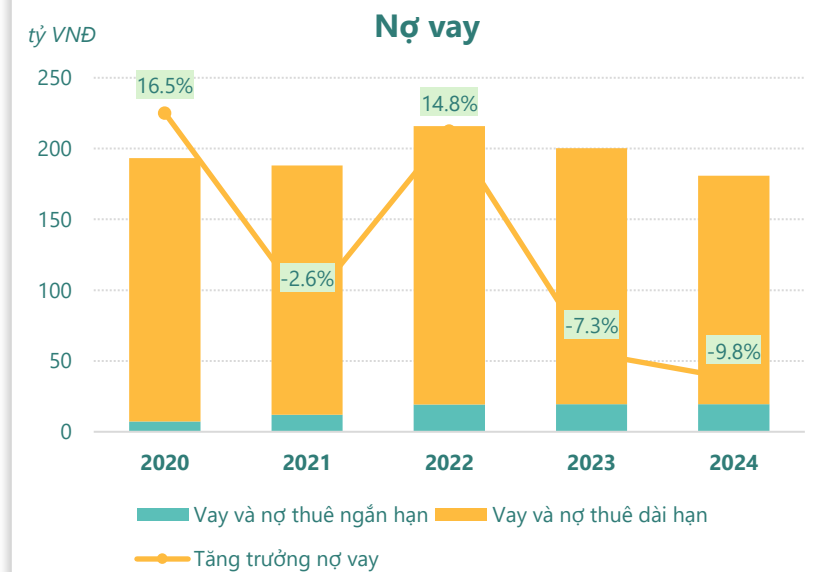
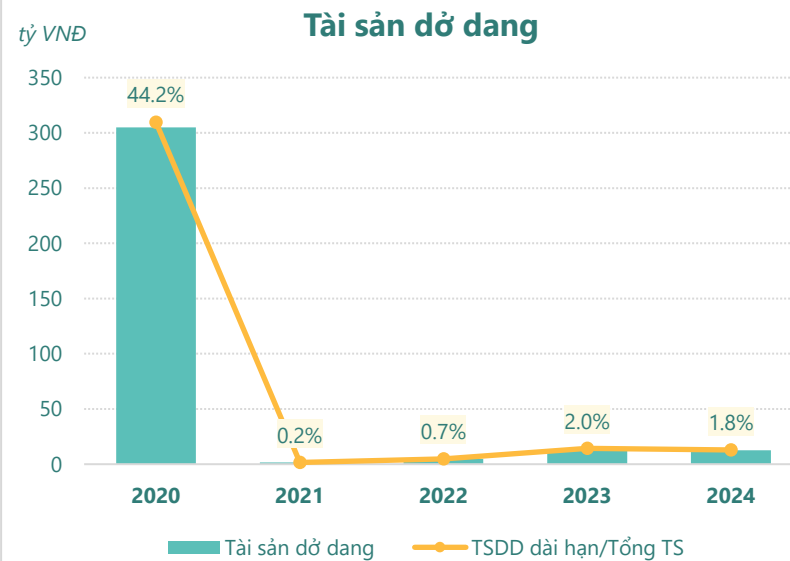
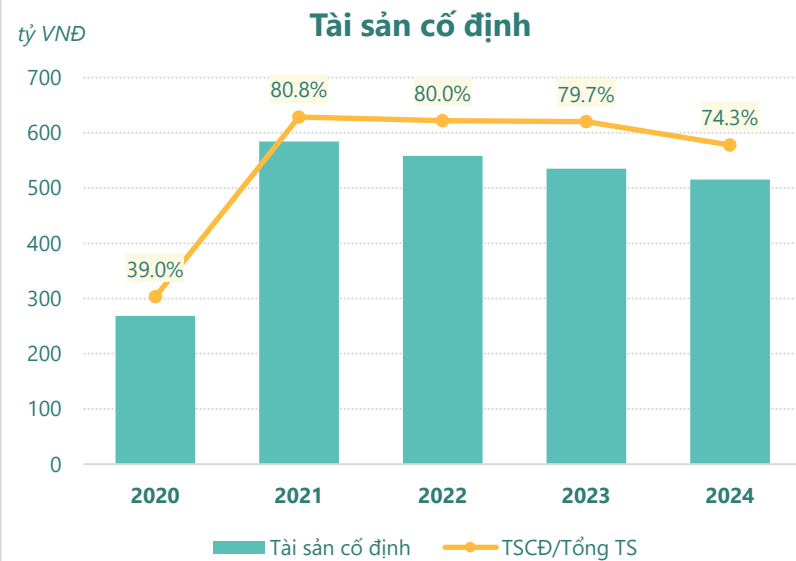
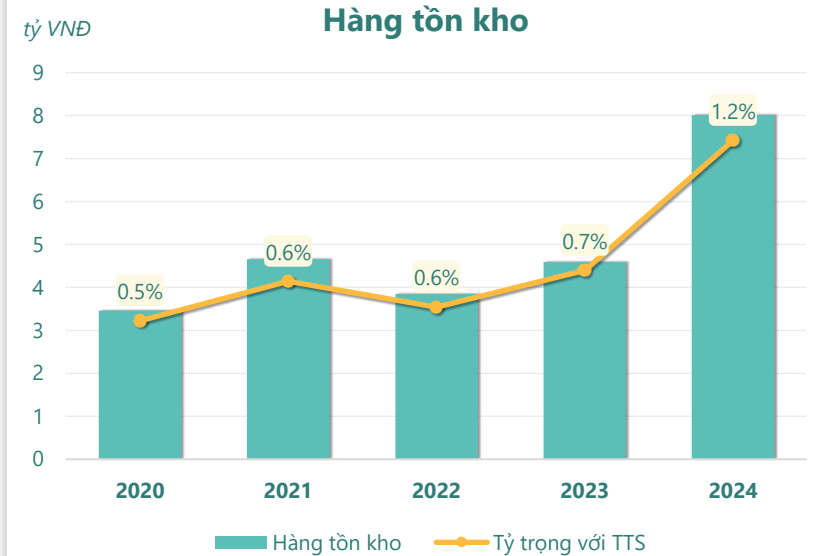
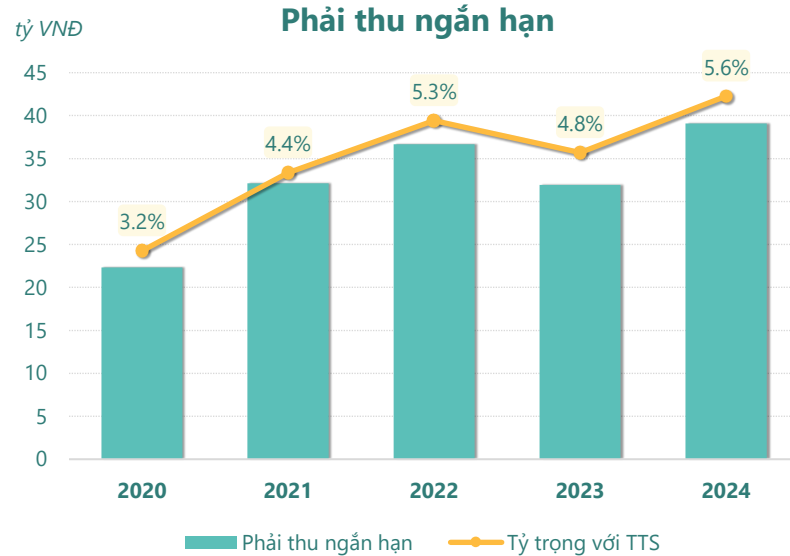
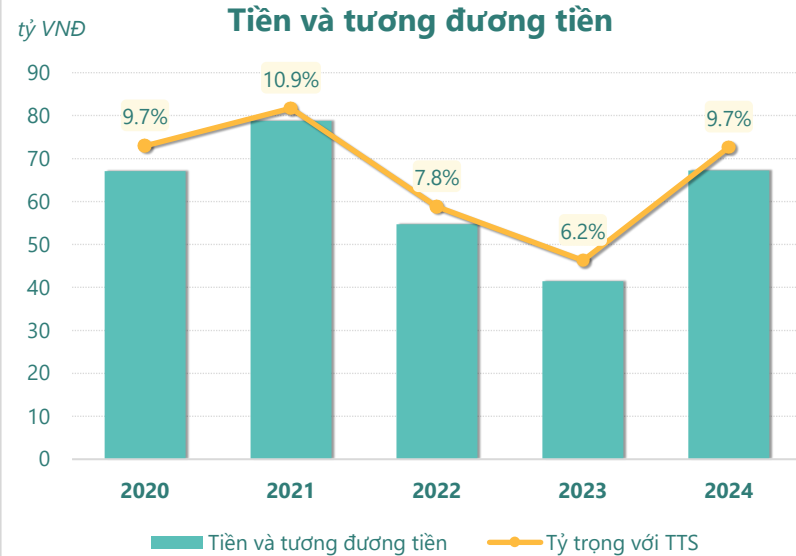
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của CMP đạt **148.6** tỷ đồng, tăng trưởng **45.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.69%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.64% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

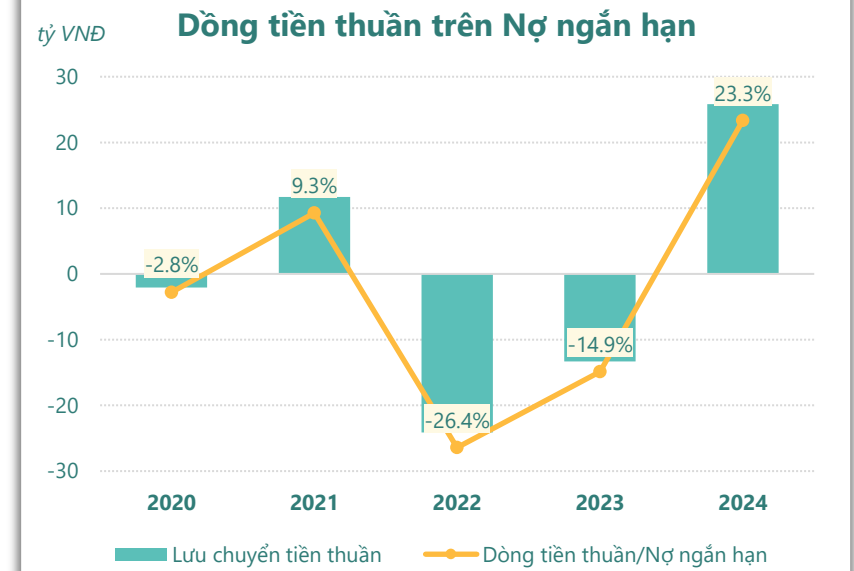
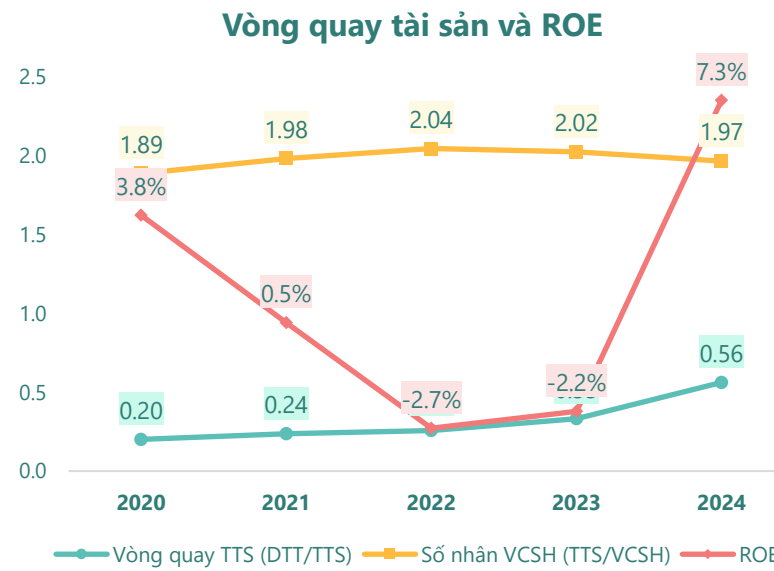
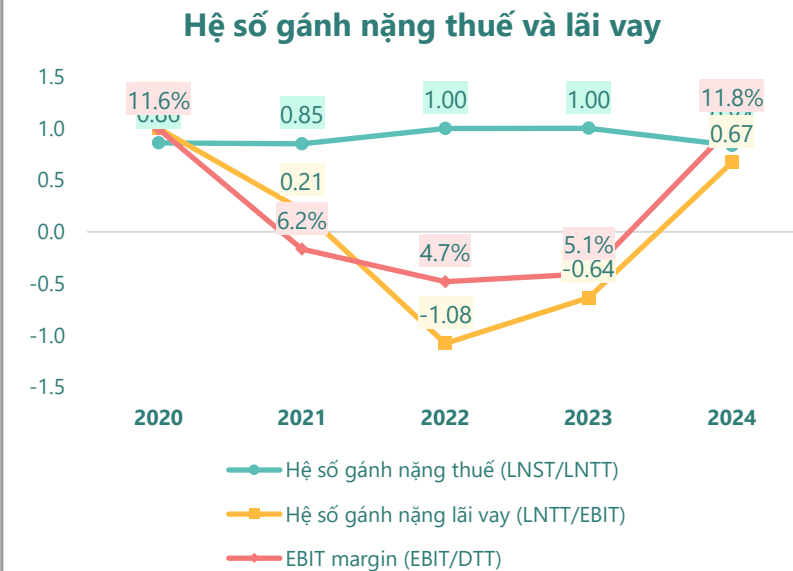
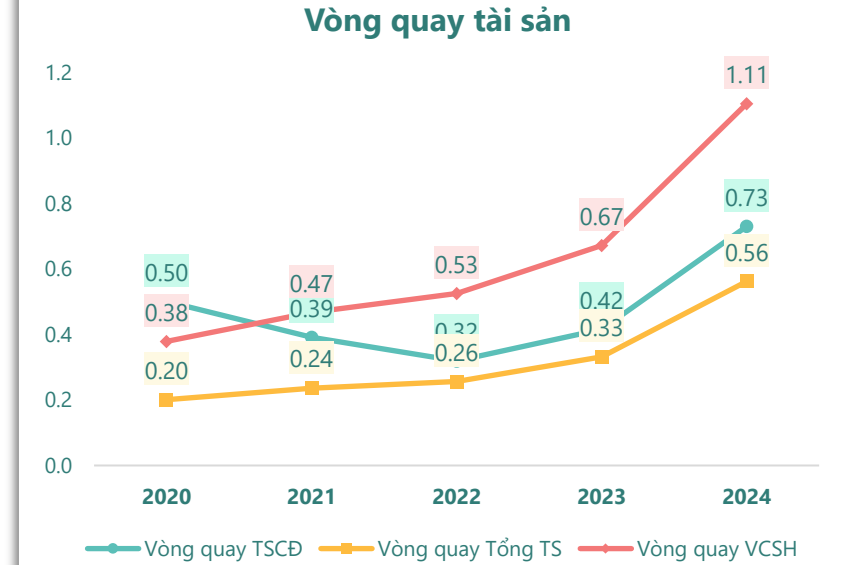
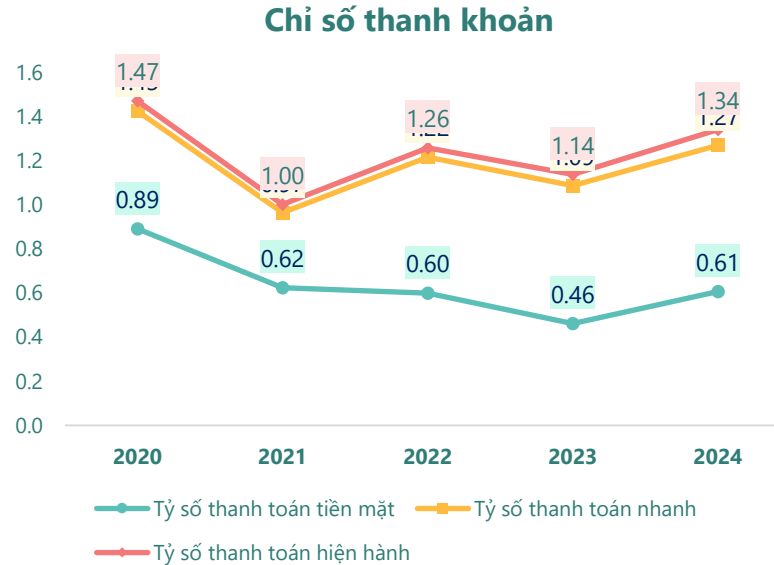
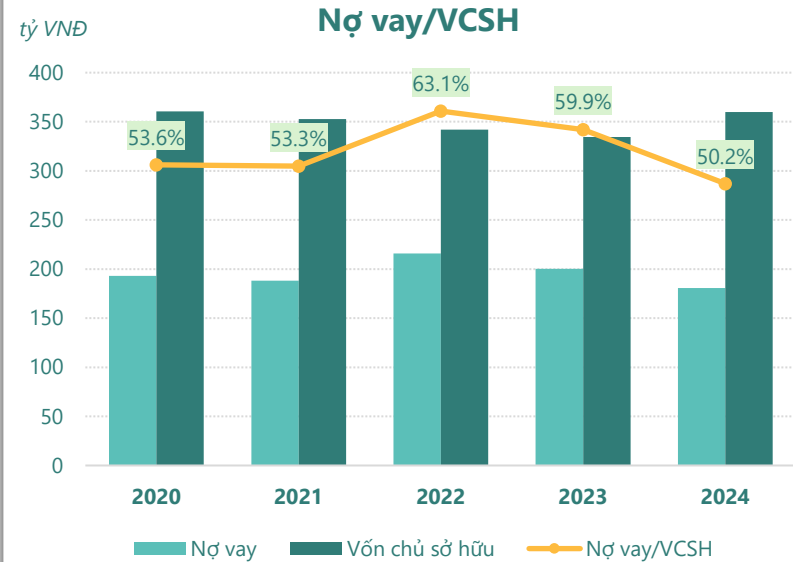
**Tài sản dài hạn** đạt **545.2** tỷ đồng giảm **4.19%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **78.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **74.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.91%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>167</b>	<b>182</b>	<b>227</b>	<b>384</b>
Giá vốn hàng bán	129	143	182	288
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>38.1</b>	<b>39.3</b>	<b>45.4</b>	<b>95.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.67	1.73	2.14	1.57
Chi phí TC	8.22	18.0	19.0	14.9
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.20</b>	<b>18.0</b>	<b>19.0</b>	<b>14.9</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.62	2.52	2.52	2.81
Chi phí QLDN	27.8	29.8	33.4	49.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.16</b>	<b>-9.36</b>	<b>-7.38</b>	<b>30.3</b>
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	-0.01	-0.10
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.18</b>	<b>-9.36</b>	<b>-7.39</b>	<b>30.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.85</b>	<b>-9.36</b>	<b>-7.40</b>	<b>25.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.85</b>	<b>-9.36</b>	<b>-7.40</b>	<b>25.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.9	3.54	37.7	91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	-55.4	-34.3	-38.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.08	27.8	-16.7	-27.0
Tiền đầu kỳ	67.1	78.8	54.7	41.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>11.7</b>	<b>-24.1</b>	<b>-13.3</b>	<b>25.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.03	0.04	-0.05
Tiền cuối kỳ	78.8	54.7	41.4	67.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>723</b>	<b>698</b>	<b>671</b>	<b>694</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>126</b>	<b>115</b>	<b>102</b>	<b>149</b>
Tiền và tương đương tiền	78.8	54.7	41.4	67.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	18.0	33.0
Phải thu ngắn hạn	32.1	36.7	31.9	39.1
Hàng tồn kho	4.66	3.85	4.59	8.01
Tài sản ngắn hạn khác	10.8	9.67	6.20	1.28
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>597</b>	<b>583</b>	<b>569</b>	<b>545</b>
Phải thu dài hạn	0	10.8	6.03	3.54
Tài sản cố định	584	558	535	516
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.60	4.90	13.6	12.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.6	9.04	14.2	13.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>370</b>	<b>356</b>	<b>337</b>	<b>334</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>126</b>	<b>91.2</b>	<b>89.7</b>	<b>111</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	19.2	19.5	19.5
Phải trả người bán ngắn hạn	5.33	3.68	2.54	7.96
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>244</b>	<b>265</b>	<b>247</b>	<b>223</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	176	197	181	161
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>353</b>	<b>342</b>	<b>335</b>	<b>360</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>353</b>	<b>342</b>	<b>335</b>	<b>360</b>
Vốn điều lệ	324	324	324	324
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>